Ký bởi: Bộ Tài chính
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Thời gian ký: 20/05/2021 17:27:20 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 33/2021/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2021*

THÔNG TƯ

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 17/2020/QĐ-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng cơ chế quản lý tài chính, thu nhập đặc thù đối với Cục Bảo vệ thực vật, Cục Thú y và Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 11/2021/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc kéo dài thời gian thực hiện cơ chế tài chính đặc thù của một số cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch thực vật xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp phí, tổ chức thu phí và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch thực vật xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

Điều 2. Người nộp phí

Tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thẩm định cấp giấy phép, giấy chứng nhận thuốc bảo vệ thực vật; thẩm định công nhận hoặc chỉ định, giám sát phòng kiểm nghiệm, phòng thử nghiệm trong lĩnh vực bảo vệ thực vật; kiểm dịch thực vật xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh thì phải nộp phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu phí

Tổ chức thu phí gồm: Cục Bảo vệ thực vật trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục Kiểm dịch thực vật trực thuộc Cục Bảo vệ thực vật và cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở địa phương theo quy định pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Điều 4. Mức thu phí

Mức thu phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp được quy định tại Biểu phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Các trường hợp được miễn phí kiểm dịch thực vật

1. Kiểm dịch lô hàng giống dùng cho nghiên cứu khoa học kỹ thuật trong trường hợp khối lượng: Nhỏ hơn hoặc bằng 01 kg (hạt giống), nhỏ hơn hoặc bằng 10 cá thể (cành ghép, mắt ghép, hom giống, củ giống) đối với 01 chủng loại giống cho 01 lần nhập khẩu, xuất khẩu.

2. Kiểm dịch sản phẩm thực vật xách tay nhập khẩu để sử dụng trong thời gian đi đường.

3. Kiểm dịch thực vật theo nghi thức ngoại giao khi xuất cảnh, nhập cảnh.

4. Kiểm dịch thực vật phục vụ các sự kiện của quốc gia.

5. Kiểm dịch thực vật làm quà tặng của Nguyên thủ quốc gia.

6. Kiểm dịch thực vật xuất khẩu vào các thị trường mới mở.

Điều 6. Kê khai, nộp phí

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Điều 7. Quản lý và sử dụng phí

1. Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

2. Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí được trích lại 70% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các nội dung chi theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP; nộp 30% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

3. Định kỳ theo quy định của Cục Bảo vệ thực vật, các Chi cục Kiểm dịch thực vật trực thuộc Cục Bảo vệ thực vật căn cứ vào dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt hàng năm (chia theo từng tháng, quý), nếu số tiền được trích để lại theo tỷ lệ quy định lớn hơn số được chi theo dự toán được duyệt thì phải nộp số chênh lệch vào tài khoản tiền gửi mở tại Kho bạc nhà nước của Cục Bảo vệ thực vật để Cục Bảo vệ thực vật thực hiện điều hoà cho các đơn vị trực thuộc không đủ nguồn chi bảo đảm hoạt động theo quy định tại Quyết định số 17/2020/QĐ-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng cơ chế quản lý tài chính, thu nhập đặc thù đối với Cục Bảo vệ thực vật, Cục Thú y và Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Quyết định số 11/2021/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc kéo dài thời gian thực hiện cơ chế tài chính đặc thù của một số cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 7 năm 2021 và thay thế Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, và sử dụng phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc kê khai, thu, nộp, quản lý, công khai chế độ thu phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND, Sở Tài chính, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5). 150b.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ TÀI CHÍNH

Vũ Thị Mai

BIỂU PHÍ TRONG HOẠT ĐỘNG KIỂM DỊCH
VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT THUỘC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2021/TT-BTC
ngày 17 tháng 05 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Phí thẩm định cấp giấy phép, giấy chứng nhận thuốc bảo vệ thực vật

Số tt	Nội dung	Mức thu *(1.000 đồng/lần)*
1	Thẩm định cấp giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật:	
a	Khảo nghiệm diện rộng và diện hẹp	6.000
b	Khảo nghiệm diện rộng	3.500
c	Đối tượng dịch hại thứ 2, đối tượng cây trồng thứ 2, dạng thuốc thành phẩm thứ 2, mức hàm lượng thứ 2 trở đi trong một giấy phép khảo nghiệm	300
2	Thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật	
a	Đăng ký chính thức	9.000
b	Đăng ký bổ sung, gia hạn	2.500
c	Thay đổi: nhà sản xuất; tên thương phẩm; thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký	1.500
3	Thẩm định cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	600
4	Thẩm định cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	6.000
5	Thẩm định cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	800
6	Thẩm định, đánh giá để chỉ định tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	2.000
7	Thẩm định để chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy về thuốc bảo vệ thực vật	
a	Đánh giá lần đầu	15.000
b	Chỉ định lại, đánh giá mở rộng	6.500
c	Đánh giá giám sát	4.000
d	Công bố hợp quy	600
8	Đánh giá, chỉ định phòng thí nghiệm kiểm định chất lượng, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật	
a	Đánh giá lần đầu	15.000
b	Đánh giá lại, đánh giá mở rộng	6.000
c	Đánh giá giám sát (định kỳ)	4.000
9	Thẩm định cấp giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	1.000

II. Phí thẩm định công nhận hoặc chỉ định, giám sát phòng kiểm nghiệm, phòng thử nghiệm trong lĩnh vực kiểm dịch thực vật

Số tt	Nội dung	Mức thu *(1.000 đồng/lần)*
1	Thẩm định phục vụ cấp giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	12.000
2	Đánh giá phòng thử nghiệm về kiểm dịch thực vật:	
a	Lần đầu	10.000
b	Mở rộng	5.000

III. Phí kiểm dịch thực vật

1. Lô hàng nhỏ

Số tt	Nội dung thu	Mức thu *(1.000 đồng/lô)*
1	Lô hàng thương phẩm đến 10 kg	15
2	Lô hàng dùng làm giống đến 01 kg	120
3	Lô hàng là cây giống, cành ghép, mắt ghép, hom giống đến 10 cá thể	25

2. Lô hàng lớn là cây giống, cành ghép, mắt ghép, hom giống tính theo đơn vị cá thể

Số tt	Lô hàng tính theo đơn vị cá thể	Mức thu *(1.000 đồng/lô)*
1	Từ trên 10 đến dưới 100	57
2	Từ 100 đến 1.000	85
3	Trên 1.000	115

3. Lô hàng lớn tính theo khối lượng

Số tt	Trọng lượng lô hàng (tấn, m^3)	Mức thu *(1.000 đồng/lô)*
1	Dưới 1	39
2	Từ 1 đến 5	51
3	Từ 6 đến 10	63
4	Từ 11 đến 15	75
5	Từ 16 đến 20	87
6	Từ 21 đến 25	99
7	Từ 26 đến 30	111
8	Từ 31 đến 35	123
9	Từ 36 đến 40	135
10	Từ 41 đến 45	147

Số tt	Trọng lượng lô hàng (tấn, m^3)	Mức thu *(1.000 đồng/lô)*
11	Từ 46 đến 50	169
12	Từ 51 đến 60	182
13	Từ 61 đến 70	195
14	Từ 71 đến 80	208
15	Từ 81 đến 90	221
16	Từ 91 đến 100	234
17	Từ 101 đến 120	247
18	Từ 121 đến 140	260
19	Từ 141 đến 160	273
20	Từ 161 đến 180	286
21	Từ 181 đến 200	299
22	Từ 201 đến 230	312
23	Từ 231 đến 260	325
24	Từ 261 đến 290	338
25	Từ 291 đến 320	351
26	Từ 321 đến 350	364
27	Từ 351 đến 400	377
28	Từ 401 đến 450	390
29	Từ 451 đến 500	403

Ghi chú: Trong biểu trên, các mức thu được hiểu như sau:

1. Mức thu quy định tại Biểu phí nêu trên không bao gồm: Chi phí đi lại, ăn, ở, công tác phí cho cán bộ trực tiếp thực hiện lấy mẫu, kiểm tra vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

2. Lô hàng có khối lượng trên 500 (tấn, m^3) được phân lô theo hầm tầu, kho để kiểm dịch và tính phí kiểm dịch, hoặc cộng thêm phí kiểm dịch phần còn lại với phí kiểm dịch của lô 500 (tấn, m^3).

3. Trọng lượng thực tế (tấn, m^3) nằm trong khoảng giữa 2 lô hàng thì thực hiện làm tròn số học (từ 0,5 trở lên tính vào lô liền kề trên, dưới 0,5 tính vào lô liền kề dưới).

4. Lô hàng có khối lượng nhỏ đến 01 kg (hạt giống), đến 10 cá thể (cành ghép, mắt ghép, hom giống, củ giống) bao gồm nhiều chủng loại giống khác nhau được tính phí kiểm dịch thực vật tương đương với phí kiểm dịch thực vật của 1 lô hàng.

5. Phí kiểm dịch thực vật quy định tại Mục III Biểu phí ban hành kèm theo Thông tư này chỉ áp dụng đối với kiểm dịch thực vật xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

IV. Phí giám sát khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bằng 50% mức phí kiểm dịch tương ứng tại Mục III Biểu phí ban hành kèm theo Thông tư này./.